

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
MÙA KHÔ NĂM 2026
PHẠM VI: PHÍA ĐÔNG TỈNH ĐẮK LẮK**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất	5
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	10
2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất.....	10
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	10
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)	11
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$	12
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})	12
2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	13
2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất	13
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	13
3.1 Đối với nước mặt.....	13
3.2 Đối với nước dưới đất	14

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước mùa khô năm 2026 trên tỉnh Đắk Lắk được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Tỉnh Đắk Lắk là một tỉnh thuộc lưu vực sông Srê Pôk có diện tích tự nhiên là 18.096,4km². Nội dung chính của bản tin mùa khô bao gồm:

- Thông báo số lượng, chất lượng nước mặt mùa mưa năm 2025 trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh.

- Thông báo mực nước dưới đất, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trung bình mùa trong phạm vi 12 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1 Đặc điểm nguồn nước mặt

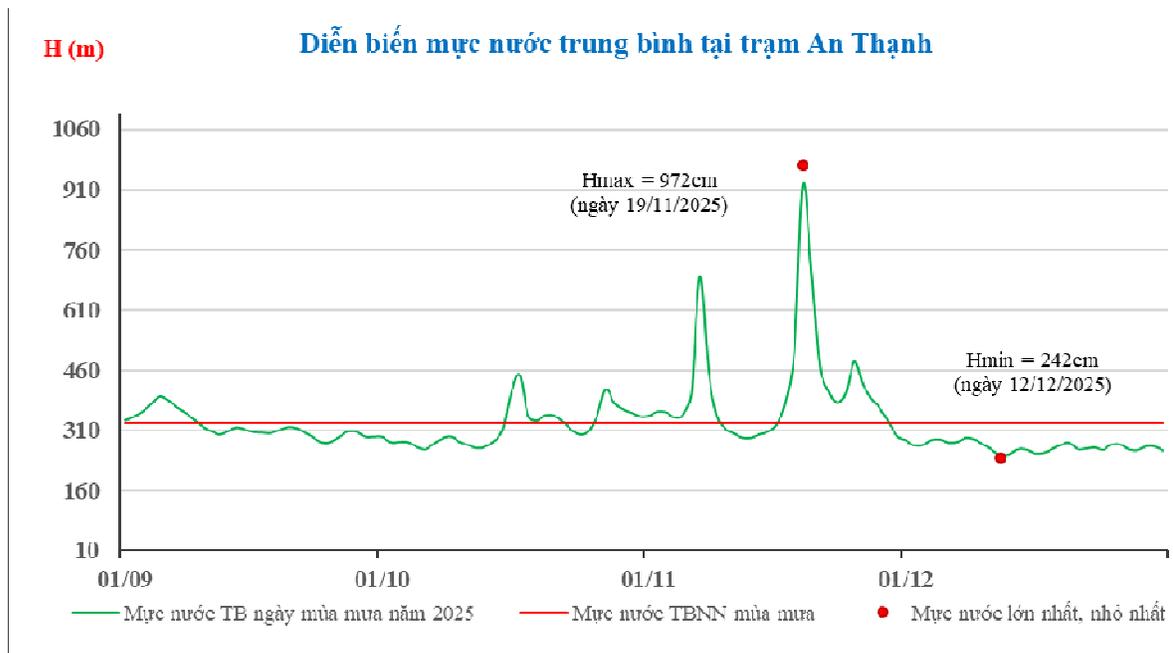
Tổng lượng mưa bình quân năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk khoảng từ 1.600 – 2.000mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 82% và mùa khô chiếm 18% tổng lượng mưa cả năm.

1.2.1.2 Mực nước mặt

Mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh là 328cm, tăng 19cm so với mùa mưa năm trước, giảm 1cm so với mùa mưa TBNN. Giá trị mực nước lớn nhất là 972cm (ngày 19/11), giá trị mực nước nhỏ nhất là 242cm (ngày 12/12).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước mùa mưa năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN mùa mưa	Mùa mưa 2024	Mùa mưa năm 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với mùa mưa năm 2024
An Thạnh	Mực nước (cm)	329	309	328	-0,3	6,1
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	100,2	60,1	84,9	-15,2	41,4
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	1055,9	633,2	895,2	-15,2	41,4



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày mùa mưa năm 2025 tại trạm An Thạnh

1.2.1.3 Lưu lượng, tổng lượng nước

Trong mùa mưa năm 2025, tại trạm An Thạnh có lưu lượng nước trung bình là $84,9\text{m}^3/\text{s}$, tăng $24,9\text{m}^3/\text{s}$ so với mùa mưa năm trước.

Trong mùa mưa năm 2025, tổng lượng nước trên sông Kỳ Lộ chảy qua mặt cắt ngang tại trạm An Thạnh vào khoảng 895,2 triệu m^3 , tăng khoảng 262 triệu m^3 so với mùa mưa năm trước.

1.2.1.4 Chất lượng nước mặt

Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI tại trạm An Thạnh cho thấy chất lượng nước sông Kỳ Lộ có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, vào tháng cuối mùa mưa cần phải có biện pháp xử lý. Chi tiết xem bảng dưới:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI – tại trạm An Thạnh

Trạm An Thạnh	Tháng			
	9	10	11	12
WQI	99	100	99	80

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong mùa mưa năm 2025 có các thông số kim loại nặng As, Cd, Pb, Cr_{6+} , Cu, Zn, Hg không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Các thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, COD và P- PO_4 có giá trị chất lượng nước tốt thuộc cột A, chỉ riêng chất lượng nước của BOD₅ thuộc cột B vào các tháng 09, 11 và 12. Các thông số N- NH_4^+ , N- NO_3^- , N- NO_2^- đều không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước đều

thuộc cột A. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước tốt, không vượt ngưỡng GTGH cho phép.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1 Đặc điểm nguồn nước dưới đất

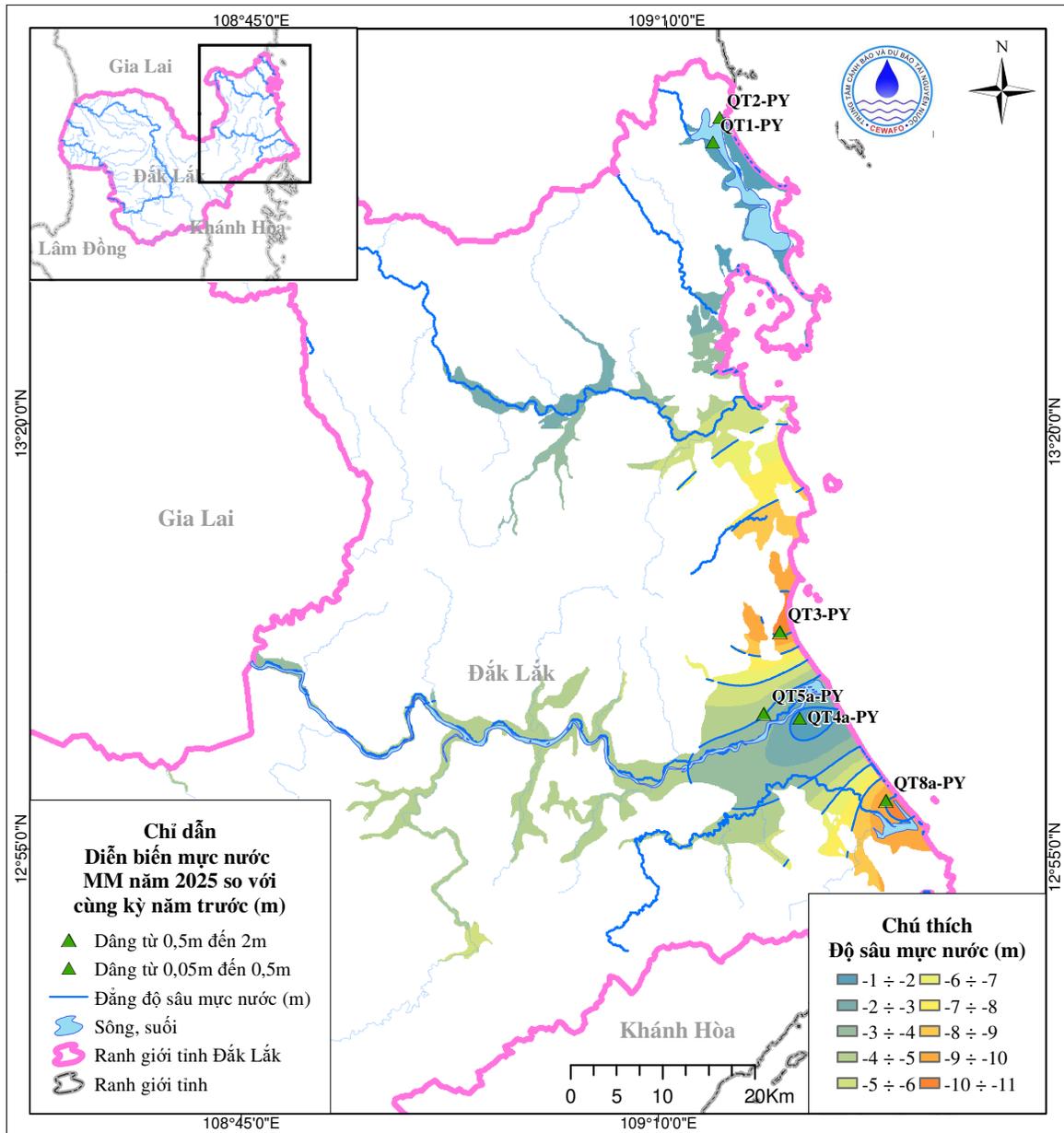
Nguồn nước dưới đất phía đông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2}). Tổng trữ lượng nước dự báo cho tầng chứa nước qh là 127.206 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 21.218 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 233.583 m³/ngày và tầng chứa nước j_{1-2} là 475.163 m³/ngày.

1.2.2.2 Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 1,45m tại phường Bình Kiến (QT3-PY).

Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,36m tại xã Xuân Lộc (QT1-PY) và sâu nhất là -9,34m tại phường Hòa Hiệp (QT8a-PY).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tầng qh

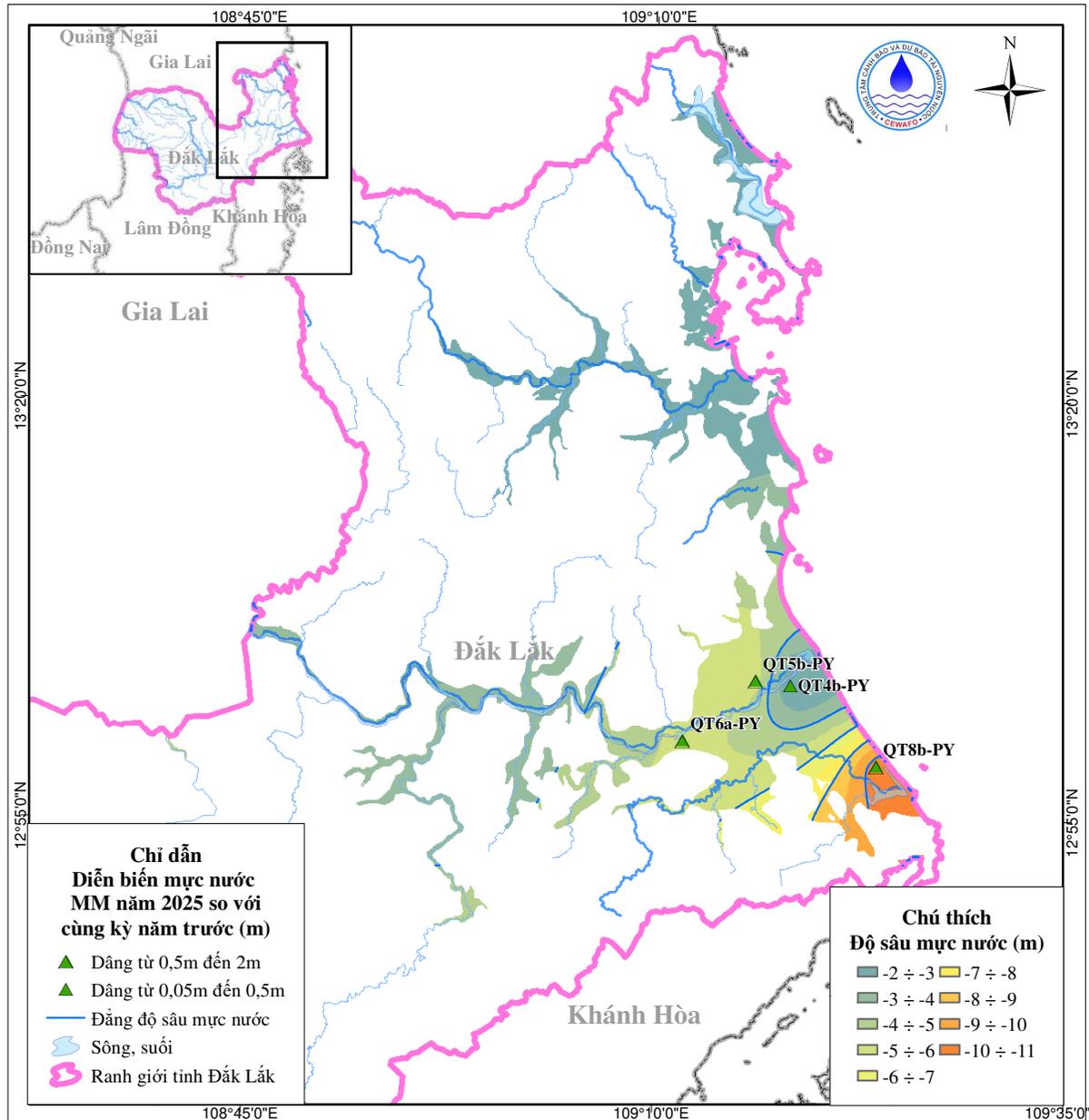
Hình 3. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tầng qh (m)

Vị trí	Thời gian			
	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Xuân Lộc (QT1-PY)	-1,65	-1,44	-1,07	-1,28
xã Xuân Lộc (QT2-PY)	-2,12	-1,92	-1,30	-1,26
phường Bình Kiến (QT3-PY)	-10,49	-10,20	-8,36	-6,46
phường Phú Yên (QT4a-PY)	-2,03	-1,33	-0,74	-1,37
phường Tuy Hoà (QT5a-PY)	-4,11	-3,50	-2,22	-3,11
phường Hòa Hiệp (QT8a-PY)	-10,65	-10,27	-8,36	-8,07

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,88m tại phường Tuy Hoà (QT5b-PY).

Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,57m tại phường Phú Yên (QT4b-PY) và sâu nhất là -9,54m tại phường Hòa Hiệp (QT8b-PY).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tầng qp

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tầng qp (m)

Thời gian \ Vị trí	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
phường Phú Yên (QT4b-PY)	-2,25	-1,55	-0,92	-1,57
phường Tuy Hoà (QT5b-PY)	-4,71	-4,61	-3,21	-4,38
phường Hòa Hiệp (QT8b-PY)	-10,86	-10,48	-8,54	-8,26
xã Tây Hoà (QT6a-PY)	-4,85	-4,62	-3,50	-4,47

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT7-PY thuộc xã Sơn Thành mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 dâng 6,73m so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tầng $\beta(n_2-qp)$ (m)

Thời gian \ Vị trí	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Sơn Thành (QT7-PY)	-2,25	-1,55	-0,92	-1,57

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT6b-PY thuộc xã Tây Hoà mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 dâng 0,55m so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tầng j_{1-2} (m)

Thời gian \ Vị trí	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Tây Hoà (QT6b-PY)	-2,25	-1,55	-0,92	-1,57

1.2.2.3 Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Holocen (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/6 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT3-PY (xã Bình Kiến).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/6 công trình) vượt

GTGH (0,5mg/l) tại công trình QT4a-PY (phường Phú Yên) và thông số Fluoride (1/6 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc).

Bảng 6. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng gh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT1-PY	30.562	0,99	0,14	0,01	0,05	0,003	0,006	1,98
QT2-PY	204	0,17	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,56
QT3-PY	586	29,68	0,12	0,01	0,05	0,001	0,005	0,28
QT4a-PY	258	0,78	0,77	0,01	0,05	0,001	0,003	0,24
QT5a-PY	276	0,21	0,53	0,01	0,05	0,018	0,003	0,25
QT8a-PY	126	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,12

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS):* Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/4 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên).

- *Thông số Amoni:* Theo kết quả phân tích có 2/4 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hòa).

- *Các thông số vi lượng:* Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH.

Bảng 7. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT4b-PY	2.443	1,66	0,05	0,01	0,05	0,002	0,004	0,70
QT5b-PY	278	0,10	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,31
QT8b-PY	214	0,24	0,45	0,01	0,05	0,015	0,003	0,32
QT6a-PY	306	12,54	0,13	0,01	0,05	0,013	0,003	0,77

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n₂-qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT7-PY (xã Sơn Thành) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng $\beta(n_2-qp)$ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT7-PY	184	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,26

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT6b-PY (xã Tây Hoà) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Amoni vượt GTGH (1mg/l).

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng j_{1-2} (mg/l)

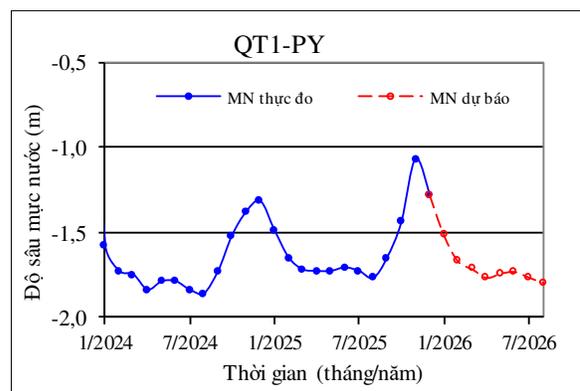
Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT6b-PY	312	2,18	0,16	0,01	0,05	0,001	0,003	0,42

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

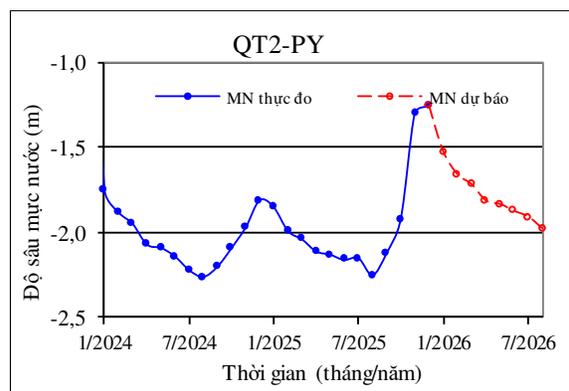
2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

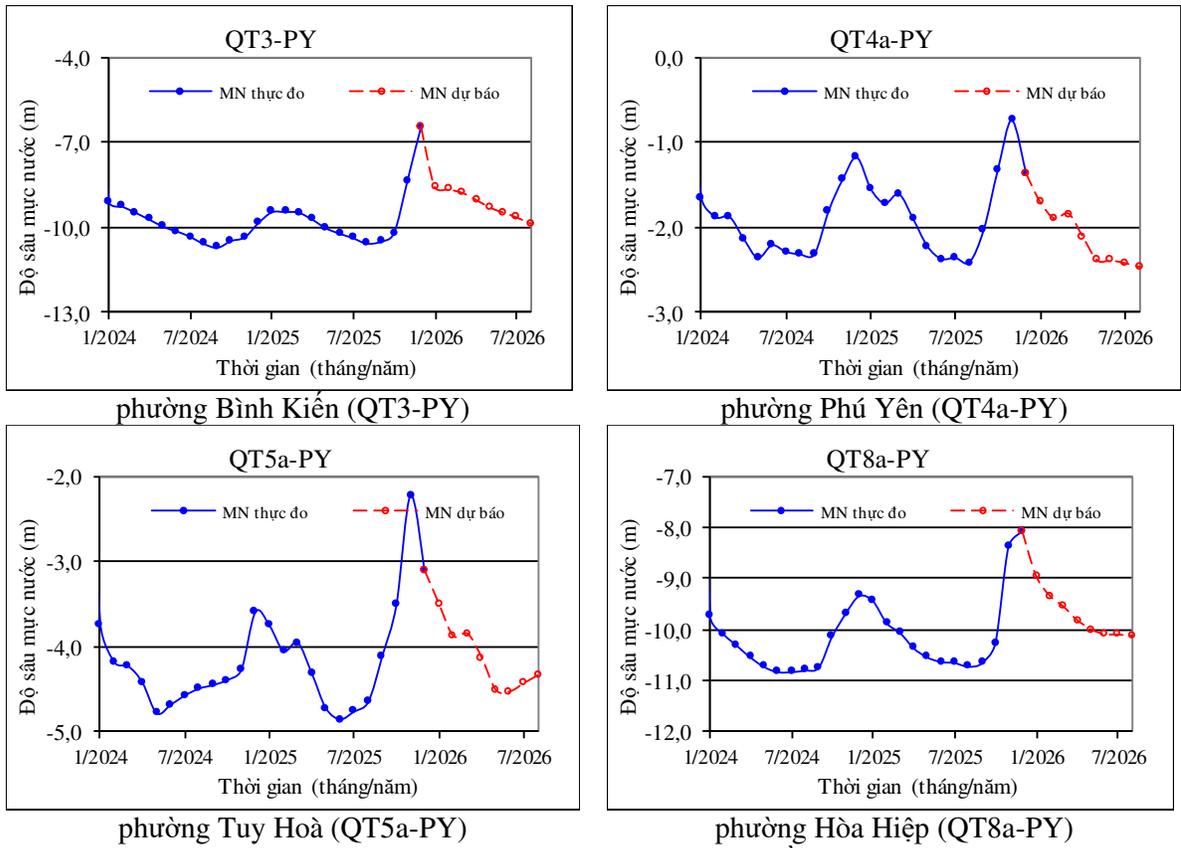
Mức nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 có xu thế dâng, mức nước dâng từ 0,24m đến 1,74m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



xã Xuân Lộc (QT1-PY)



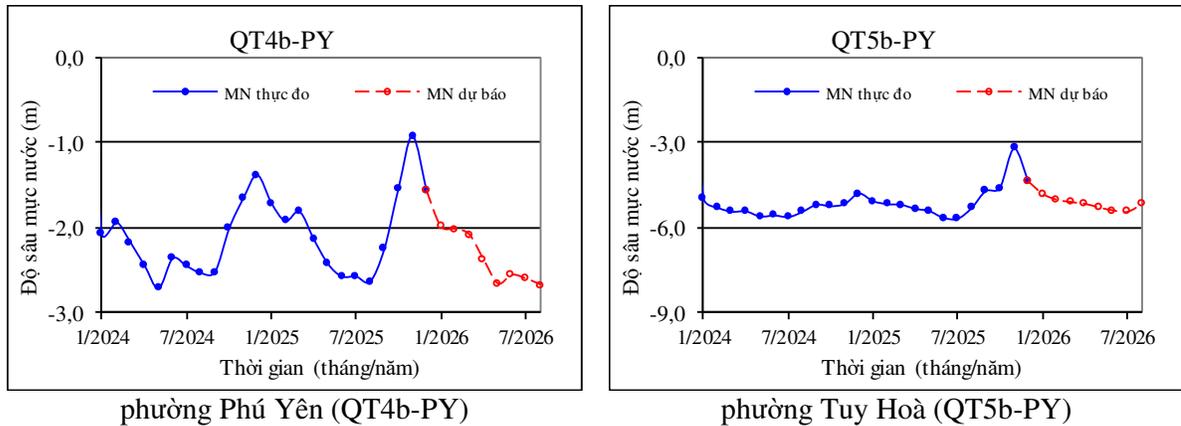
xã Xuân Lộc (QT2-PY)

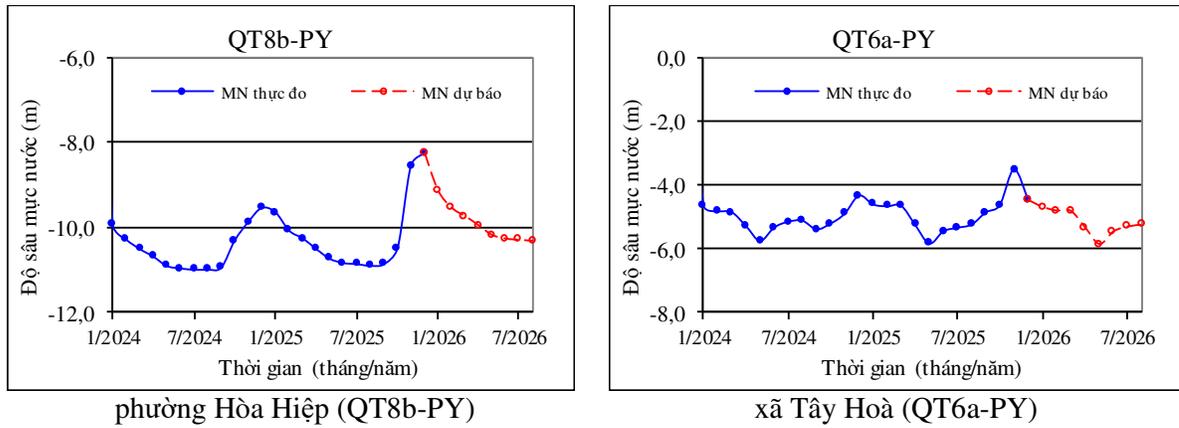


Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 không có xu thế rõ ràng, mực nước dao động từ 0,07m đến 0,55m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

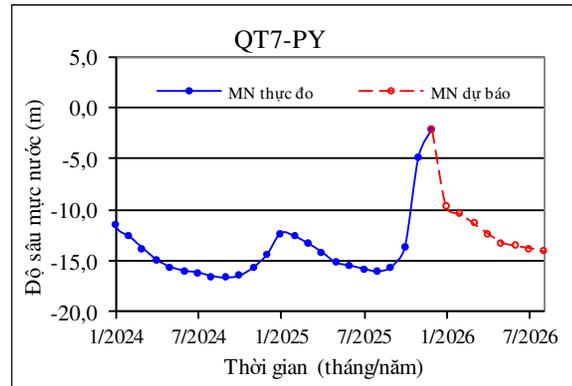




Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_p

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-q_p)$

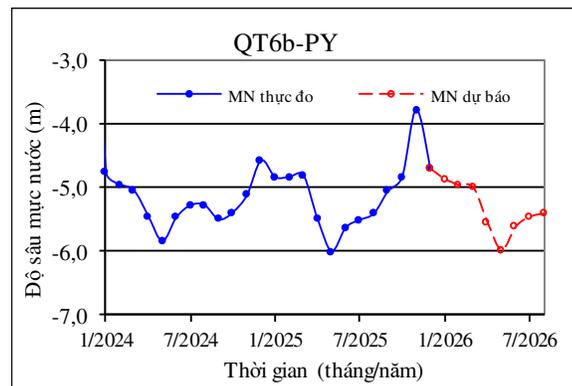
Mực nước trung bình mùa trong các tháng mùa khô năm 2026 tại công trình QT7-PY có xu thế dâng 2,04m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_p

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 tại công trình QT6b-PY có xu thế dâng hạ không đáng kể 0,03m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_p

Bảng 10. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I Tầng chứa nước qh						
1	QT1-PY	xã Xuân Lộc	-1,52	-1,80	-1,71	8/2026
2	QT2-PY	xã Xuân Lộc	-1,53	-1,98	-1,79	8/2026
3	QT3-PY	P.Bình Kiến	-8,57	-9,86	-9,16	8/2026
4	QT4a-PY	P.Phú Yên	-1,70	-2,46	-2,15	8/2026
5	QT5a-PY	P.Tuy Hoà	-3,50	-4,53	-4,14	6/2026
6	QT8a-PY	P.Hòa Hiệp	-8,95	-10,12	-9,74	8/2026
II Tầng chứa nước qp						
1	QT4b-PY	P.Phú Yên	-1,99	-2,68	-2,37	8/2026
2	QT5b-PY	P.Tuy Hoà	-4,82	-5,45	-5,18	7/2026
3	QT8b-PY	P.Hòa Hiệp	-9,14	-10,31	-9,92	8/2026
4	QT6a-PY	xã Tây Hoà	-4,70	-5,86	-5,19	5/2026
III Tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$						
1	QT7-PY	xã Sơn Thành	-9,76	-14,16	-12,36	8/2026
IV Tầng chứa nước j_{1-2}						
1	QT6b-PY	xã Tây Hoà	-4,87	-5,99	-5,36	5/2026

2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025 có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh, $\beta(n_2-qp)$; không có xu thế rõ ràng tại tầng chứa nước qp và dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước j_{1-2} .

2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình hình hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1 Đối với nước mặt

Tổng lượng nước tại trạm An Thạnh trong mùa mưa năm 2025 khoảng 895,2 triệu m^3 , tăng 41,4% so với mùa mưa trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong tháng tới.

Tại trạm An Thạnh tất cả các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH cho phép.

3.2 Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trong phạm vi tỉnh Đắk Lắk chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, j₁₋₂. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Mangan, Fluoride.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Độ mặn và Fluoride vượt GTGH tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc); Amoni vượt GTGH tại công trình QT3-PY (xã Bình Kiến); Mangan vượt GTGH tại công trình QT4a-PY (phường Phú Yên).

- Tầng qp: Độ mặn vượt GTGH tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên); Amoni vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hòa).

- Tầng j₁₋₂: Amoni vượt GTGH tại công trình QT6b-PY (xã Tây Hoà).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewaf0.gov.vn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
4	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
5	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	μg/l	0,1
21	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	μg/l	0,02
22	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	μg/l	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅))	μg/l	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	μg/l	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH ₂ Cl ₂)	mg/l	0,02
32	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH ₂ O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP (C ₂₄ H ₃₈ O ₄)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆)	μg/l	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	μg/l	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện